

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.744.185.450.119	1.519.036.741.003
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	96.205.710.741	131.903.946.598
1. Tiền	111		81.205.710.741	30.103.946.598
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	101.800.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	435.165.443.031	775.192.878.066
1. Đầu tư ngắn hạn	121		435.165.522.390	777.784.819.836
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(79.359)	(2.591.941.770)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		914.181.848.406	342.964.201.341
1. Phải thu khách hàng	131	7	347.479.166.125	39.581.233.670
2. Trả trước cho người bán	132	8	130.078.668.659	23.712.247.412
3. Các khoản phải thu khác	135	9	446.559.823.370	281.277.452.195
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.935.809.748)	(1.606.731.936)
IV- Hàng tồn kho	140	10	261.898.815.424	231.994.516.308
1. Hàng tồn kho	141		261.898.815.424	231.994.516.308
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		36.733.632.517	36.981.198.690
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.233.010.019	19.793.151.523
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.492.475.305	9.693.097.755
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		4.052.021.251	57.950.181
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		21.956.125.942	7.436.999.231
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260+269)	200		2.095.858.163.494	2.051.450.666.002
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		606.255.083.564	846.832.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	218	11	606.255.083.564	846.832.000.000
II- Tài sản cố định	220		834.912.332.126	889.919.794.510
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	772.442.906.868	887.070.133.736
- Nguyên giá	222		944.006.478.518	996.690.767.409
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(171.563.571.650)	(109.620.633.673)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.738.971.287	2.613.732.092
- Nguyên giá	228		3.823.219.783	3.390.704.005
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.084.248.496)	(776.971.913)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	59.730.453.971	235.928.682
III- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		365.537.097.823	116.713.634.038
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	65.962.585.017	62.465.014.175
2. Đầu tư dài hạn khác	258	17	302.186.628.800	54.248.619.863
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.612.115.994)	-
IV- Tài sản dài hạn khác	260		42.275.518.121	111.179.256.585
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	33.582.686.377	104.605.309.564
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	3.493.506.542	178.694.536
3. Tài sản dài hạn khác	268		5.199.325.202	6.395.252.485
V- LỢI THẾ THUƠng MẠI	269	20	246.878.131.860	86.805.980.869
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.840.043.613.613	3.570.487.407.005

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN

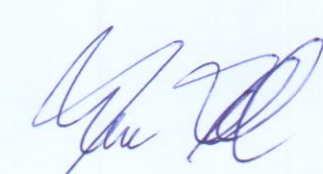
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.555.553.316.929	2.352.642.898.618
I- Nợ ngắn hạn	310		762.156.224.918	1.430.613.407.690
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	21	315.589.206.213	626.773.518.705
2. Phải trả người bán	312	22	59.086.569.984	37.276.271.498
3. Người mua trả tiền trước	313	23	44.230.701.893	249.401.091.343
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	24	36.709.325.962	7.986.903.573
5. Phải trả người lao động	315		9.503.986.484	5.631.117.617
6. Chi phí phải trả	316	25	99.759.470.755	222.427.251.896
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	198.720.169
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	26	190.937.134.700	278.799.356.007
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.339.828.927	2.119.176.882
II- Nợ dài hạn	330		793.397.092.011	922.029.490.928
1. Phải trả dài hạn khác	333	27	14.985.834.620	97.003.113.492
2. Vay và nợ dài hạn	334	28	758.369.364.231	810.093.364.231
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	29	17.267.012.289	14.495.784.142
4. Dự phòng phải trả dài hạn	337		362.744.889	437.229.063
5. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.412.135.982	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		2.156.224.484.038	1.115.908.286.572
I- Vốn chủ sở hữu	410	30	2.156.224.484.038	1.115.908.286.572
1. Vốn điều lệ	411		2.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.017.301.634	215.450.957
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.421.279.151	900.807.742
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6.329.814.592	5.046.111.982
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		143.456.088.661	109.745.915.891
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	31	128.265.812.646	101.936.221.815
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		3.840.043.613.613	3.570.487.407.005




Trương Kim Thanh
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Hà Văn Thắm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Sven Albert Saebel
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		669.355.578.489	506.111.811.191
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		851.903.314	223.469.221
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	33	668.503.675.175	505.888.341.970
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	34	423.399.390.154	316.623.512.446
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		245.104.285.021	189.264.829.524
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	379.400.886.969	338.919.967.516
7. Chi phí tài chính	22	37	249.218.153.062	237.997.260.517
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		185.129.324.961	236.623.099.685
8. Chi phí bán hàng	24		81.661.477.725	62.928.362.358
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		107.125.136.353	95.560.403.959
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		186.500.404.850	131.698.770.206
11. Thu nhập khác	31		9.729.503.909	2.413.976.417
12. Chi phí khác	32		6.231.792.176	5.035.929.477
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		3.497.711.733	(2.621.953.060)
14. Lợi nhuận từ công ty liên kết	45		3.497.570.842	2.762.132.704
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		193.495.687.425	131.838.949.850
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	75.019.338.899	52.465.132.837
17. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	38	(543.583.859)	2.319.497.331
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		119.019.932.385	77.054.319.682
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(5.980.241.508)	(18.999.505.688)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		125.000.173.893	96.053.825.370
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	996	961

Trương Kim Thanh
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 3 năm 2014



Hà Văn Thắm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Sven Albert Saebel
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	193.495.687.425	131.838.949.850
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	52.351.335.399	57.410.149.229
- Các khoản dự phòng	03	8.349.331.395	(1.420.986.230)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(23.338.242)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(378.976.633.558)	(242.856.730.974)
- Chi phí lãi vay	06	185.129.324.961	236.623.099.685
- Lợi thế thương mại	07	28.222.595.899	19.038.652.039
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	88.571.641.521	200.609.795.357
- Biến động các khoản phải thu	09	(323.290.148.559)	422.110.416.277
- Biến động hàng tồn kho	10	(22.464.133.952)	(213.044.923.883)
- Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(217.815.603.075)	272.739.629.580
- Biến động chi phí trả trước	12	89.153.886.550	(114.003.478.422)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(154.349.389.626)	(178.370.784.465)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(50.147.885.236)	(47.043.311.746)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.666.945.572	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(226.933.054)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(584.901.619.859)	342.997.342.698
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(36.333.544.606)	(378.328.561.103)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(515.180.000.000)	(883.316.127.200)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	870.449.297.446	530.930.235.430
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(651.631.237.547)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	82.572.869.863	378.035.737.745
6. Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	242.234.311.339	177.997.929.944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.888.303.505)	(174.680.785.184)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	1.000.000.000.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	254.333.417.260	153.634.786.648
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(617.241.729.753)	(268.148.893.259)
4. Cổ tức và lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(80.000.000.000)	(79.983.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	557.091.687.507	(194.497.786.611)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(35.698.235.857)	(26.181.229.097)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	131.903.946.598	158.085.175.695
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	96.205.710.741	131.903.946.598

Trương Kim Thanh
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Hà Văn Thắm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Sven Albert Saebel
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất